

<b>ĐỀ SỐ 1</b>	<b>ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10 TỈNH THANH HÓA</b>
Đề thi gồm 02 trang .....	<b>MÔN TIẾNG ANH</b> Thời gian làm bài: 60 phút

**PHẦN A: NGỮ ÂM (1.0 điểm)**

**I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.**

Question 1. A. studies      B. burns      C. bears      D. picks

Question 2. A. miss      B. little      C. child      D. listen

**II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại.**

Question 3. A. purpose      B. remote      C. control      D. respond

Question 4. A. lesson      B. delay      C. wonder      D. pencil

**PHẦN B: NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (4.0 điểm)**

**I. Chia động từ trong ngoặc cho phù hợp để hoàn thành các câu sau.**

Question 5. My brother (*listen*) \_\_\_\_\_ to music every night.

Question 6. Look! The dogs (*run*) \_\_\_\_\_ after Nghia over there.

Question 7. I wish they (*be*) \_\_\_\_\_ here now.

Question 8. Do you mind (*not smoke*) \_\_\_\_\_ here?

Question 9. If he came here today, we (*feel*) \_\_\_\_\_ happier. Question 10. That laptop (*is*) \_\_\_\_\_

Question 11. So far he (*write*) \_\_\_\_\_ one hundred books.

Question 12. Tim always (*blame*) \_\_\_\_\_ his faults on the others.

**II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.**

Question 13. Tim told Hoa he \_\_\_\_\_ staying in Hilton Hotel then. (*is /was*)

Question 14. We were \_\_\_\_\_ ill, so we had to stay at home. (*bad/badly*)

Question 15. \_\_\_\_\_ she is very short, she can play volleyball well.

(*Though/Because*) Question 16. The house \_\_\_\_\_ I used to live in was sold last year. (*whom/which*)

Question 17. David and Mary have live here \_\_\_\_\_ 2000. (*in/since*)

Question 18. There should be practical measures to control air \_\_\_\_\_ (*pollut ed/pollution*)

Question 19. Nowadays women go out to work and become more \_\_\_\_\_ than they used

**Question 20.** We are waiting for the \_\_\_\_\_ of his plane. (*arrive/arrival*)

**PHẦN C: ĐỌC HIỂU (2.5 điểm)**

**I. Đọc và chọn từ thích hợp trong ô dưới đây điền vào mỗi chỗ trống để**

**PRONOUNCING**

**EXCITED**

**BECAUSE**

**TELL**

**UNTIL**

**hoàn thành đoạn văn.**

I went to Australia on a student program last year and I like to (21) \_\_\_\_\_ you about it. I was very (22) \_\_\_\_\_ when I knew I was going to Australia because I had never been there before. I didn't think about the problems of speaking English (23) \_\_\_\_\_ I met my host family. At first I couldn't communicate with them because my English was so bad. All the five years I had been learning English wasn't much used at all (24) \_\_\_\_\_ we didn't have real practice at school. Even though my grammar was good, my pronunciation wasn't. My problem is (25) \_\_\_\_\_ "l" and "r". For example, Australian people often asked "What do you eat in Vietnam?" I wanted to tell them that we eat rice, but they didn't understand when I said "We eat rice"...

**II. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.**

The Statue of Liberty is one of America's most familiar images. It is located on an island in New York Harbor. It is a symbol of freedom. It was a gift to American people from French to show the friendship between the two nations. This is the statue of a woman who is wearing a loose robe and a crown on her head. Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July, 4<sup>th</sup> 1776 on it. The statue weighs 205 tons and it is 46 meters high. It stands on a stone base. The base and the pedestal increase the height of the monument to 93 meters. The statue was completed in 1884 in France, and then transported to America in 1886. Tourists can visit the statue from 9.30 a.m to 5 p.m daily except Christmas Day.

**Question 26.** Is the Statue of Liberty one of the most familiar image in America?

**Question 27.** Where is the Statue of Liberty located?

**Question 28.** What was written on a tablet that is on the Statue's left hand?

**Question 29.** How high is the statue?

**Question 30.** When and where was it completed?

**PHẦN D: VIẾT (2.5 điểm)**

**I. Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.**

**Question 31.** Mr. Mathew (A) told to Mr. Hoan (B) that he was (C) going to have a picnic (D) the next week.

**Question 32.** No (A) matter how (B) intelligent he is, (C) but he cannot (D) do that exercise.

**II. Dùng từ gợi ý để viết lại các câu sau sao cho nghĩa của câu không**

thay đổi so với câu ban đầu.

**Question 33.** Have they ever been to the Philippines?

=> They \_\_\_\_\_?

**Question 34.** "We are learning English at this moment" Nam said.

=> Nam said \_\_\_\_\_

**Question 35.** As it doesn't rain in winter, people in this area lack water.

=> It doesn't \_\_\_\_\_

**Question 36.** We must answer this letter immediately.

=> This letter \_\_\_\_\_

**Question 37.** I don't have a bicycle.

=> I wish \_\_\_\_\_

**III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.**

**Question 38.** will/ the / in / Hung / be / a / famous / teacher / future.

---

**Question 39.** it / together / yesterday afternoon, / we / played / Though / soccer / rained / happily

---

**Question 40.** of / the / she / best / fact / In / salary / low, / is / spite / that / her/ try / her / hard./ will / work / to/

---

## ANSWER KEY

### Question 1.

- study /'stʌdi/ (v): học
- burn /bɜ:n/ (v): đốt cháy
- bear /beə/ (v): chịu đựng, sinh sản
- pick /pɪk/ (v): hái

#### ❖ Quy tắc phát âm đuôi "s, es":

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường tận cùng bằng các chữ cái: - s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce) thì phát âm là /ɪz/

E.g: changes /tʃeɪndʒɪz/; practices /'præktɪsɪz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /ð/, /p/, /k/, /f/, /t/ thì phát âm là /s/

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là /z/

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/ ...

→ **Đáp án D** ("s" được phát âm là /s/; các từ

### còn lại là /z/) Question 2.

- miss /mɪs/ (v): nhớ, lỡ, nhớ
- little /'lɪt. əl/ (adj): ít ỏi, nhỏ bé

- child /tʃaɪld/ (n): đứa trẻ
  - listen /'lɪs.ən/ (v): lắng nghe
- **Đáp án C** (“i” được phát âm là /aɪ/; các từ

**còn lại là /ɪ/)** Question 3.

- purpose /'pɜː.pəs/ (n): mục đích
  - remote /rɪ'məʊt/ (adj): xa xôi, hẻo lánh
  - control /kən'trəʊl/ (v): kiểm soát
  - respond /rɪ'spɒnd/ (v): đáp lại, phản ứng lại
- **Đáp án A** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ

**còn lại là thứ hai)** Question 4.

- lesson /'les.ən/ (n): bài học
  - delay /dɪ'leɪ/ (v): trì hoãn
  - wonder /'wʌn.dər/ (v): tự hỏi; (n): kỳ quan
  - pencil /'pen.səl/ (n): bút chì
- **Đáp án B** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn

**lại là thứ nhất)** Question 5.

Trong câu này, trạng từ *every night* diễn tả sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại nên động từ “listen” được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc: S + V(s/es) ...

“Anh trai tôi nghe nhạc mỗi đêm.”

→

**Đáp án:**

**listens**

**Question**

**6.**

Thì hiện tại tiếp diễn dùng sau các câu mệnh lệnh như *Look!*, *Listen!*....

Cấu trúc: S + is/am/are + V-ing

“Nhìn kia! Những con chó đang chạy sau Nghĩa ở đằng kia.”

→ **Đáp án: are**

**running** Question

**7.**

Cấu trúc: S + wish/ wishes + S + V2/ed (ao ước hiện tại)

“Tôi ước bây giờ họ ở đây.”

→

**Đáp án:**

**were**

**Question**

**8.**

Cấu trúc: Do you mind + V-ing ?

“Phiền bạn không hút thuốc ở đây được không?”

→ **Đáp án: not**

**smoking** Question

**9.**

Cấu trúc: If + S + V2/ed , S + would + V nguyên thể (câu điều kiện loại 2)  
“Nếu hôm nay anh ấy đến đây thì chúng tôi sẽ vui hơn.”

→ **Đáp án:**

**would feel**

**Question 10.**

Trạng từ *at the moment* diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại nên động từ *repair* được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Tuy nhiên, chủ ngữ là *that laptop* nên động từ được chia ở dạng bị động.

Cấu trúc: is/am/are + PP (bị động hiện tại tiếp diễn)

“Ngay bây giờ cái máy tính xách tay đó đang được sửa chữa.”

→ **Đáp án: is**

**being repaired**

**Question 11.**

Trong câu có trạng từ *so far* nên động từ *write* được chia ở thì hiện tại hoàn thành. “Cho đến bây giờ thì anh ta đã viết được 100 cuốn sách.”

→ **Đáp án: has written**

**Question 12.**

Trạng từ *always* trong câu này diễn tả sự việc xảy ra quá thường xuyên (thường là những sự việc xấu) gây ra sự phàn nàn, bức bối.

“Tim luôn đổ lỗi cho người khác.”

→ **Đáp án: is**

**always blaming**

**Question 13.**

Cấu trúc: S + told + O (that) + S + V lùi thì ...

“Tim bảo với Hoa cậu ấy đang ở khách sạn Hilton.”

→

**Đáp án:**

**was**

**Question**

**14.**

Cấu trúc: to be + adv + adj

Từ cần điền vào là một

trạng từ. “Chúng tôi bị

ốm nặng nên phải ở

nhà.”

→ **Đáp án: badly**

**Question 15.**

- Though: mặc dù

- Because bởi vì

“Mặc dù cô ấy rất thấp nhưng cô ấy có thể chơi bóng chuyền giỏi.”

→

**Đáp án:**

**Though**

**Question**

**16.**

Từ cần điền vào là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật *the house* và làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

“Ngôi nhà mà tôi đã từng sống đã được bán năm ngoái.”

→

**Đáp án:**

**which**

**Question**

**17.**

Đây là thì hiện tại hoàn thành nên giới từ cần điền vào là *since*.

- *since* (từ khi) + mốc thời gian

“David và Mary đã sống ở đây từ năm 2000.”

→

**Đáp án:**

**since**

**Question**

**18.**

- *air pollution* (n): ô nhiễm không khí

“Nên có nhiều biện pháp thiết thực hơn để kiểm soát ô nhiễm không khí.”

→

**Đáp án:**

**pollution**

**Question**

**19.**

- *independent* (adj): độc lập

- *dependent* (adj): phụ thuộc

“Ngày nay phụ nữ đi ra ngoài làm việc và trở nên độc lập hơn trước.”

→ **Đáp án:**

**independent**

**Question 20.**

- *arrive* (v): đến

- *arrival* (n): sự đến, sự tới nơi

Từ cần điền vào là một danh từ

sau mạo từ *the*. “Chúng tôi đang

đợi chuyến bay của anh ấy đến.”

→ **Đáp án: arrival**

**Question 21.**

Cấu trúc: tell sb about sth (kể ai đó về điều gì)

“I went to Australia on a student program last year and I like to tell you about it” (Năm ngoái tôi đã đến nước Úc theo một chương trình du học và tôi muốn kể cho bạn biết về nó.)

→

**Đáp án:**

**tell**

**Question**

**22.**

- excited (adj): hào hứng, hứng thú

“I was very excited when I knew I was going to Australia because I had never been there before.” (Tôi rất hào hứng khi biết rằng mình sắp đi Úc bởi vì trước đây tôi chưa bao giờ đến đó.)

→

**Đáp án:**

**excited**

**Question**

**23.**

- until: cho đến khi

“I didn’t think about the problems of speaking English until I met my host family” (Tôi đã không nghĩ gì về vấn đề nói Tiếng Anh cho đến khi tôi gặp gia đình chủ nhà.)

→

**Đáp án:**

**until**

**Question**

**24.**

- because: bởi vì

“English wasn’t much used at all because we didn’t have real practice at school.” (Tiếng anh đã không được dùng chút nào vì chúng tôi không có luyện tập thực tế ở trường.)

→

**Đáp án:**

**because**

**Question**

**25.**

“My problem is pronouncing ‘l’ and ‘r’.” (Vấn đề của tôi là nằm ở việc phát âm l và r.)

→ **Đáp án:**

**pronouncing**

**Question 26.**

Yes, it is.

Dẫn chứng: “The Statue of Liberty is one of America’s most familiar images.” (Tượng Nữ Thần Tự Do là một trong những hình ảnh quen thuộc nhất của nước Mỹ.)

**Question 27.**

It is located on an island in New York Harbor.

Dẫn chứng: “It is located on an island in New York Harbor.” (Nó được đặt ở trên một hòn đảo ở Cảng New York.)

**Question 28.**

The date July, 4<sup>th</sup> 1776 was written on a tablet that is on the Statue’s left hand.

Dẫn chứng: “Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July, 4<sup>th</sup> 1776 on it” (Tay phải nữ thần cầm một ngọn đuốc và tay trái cầm một tấm đá phiến có khắc dòng chữ ngày 4/7/1776.)

**Question 29.**

It is 46 meters high.

Dẫn chứng: “The statue weighs 205 tons and it is 46 meters high.” (Tượng nặng 205 tấn và cao 46 mét.)

**Question 30.**

It/ The statue was completed in 1884 in France.

Dẫn chứng: “The statue was completed in 1884 in France.” (Tượng được hoàn thành vào năm 1884 tại Pháp.)

**Question 31.**

- tell sb: nói với/ bảo ai (không có giới từ *to* đi kèm sau động từ *tell*) “Ông Mathew bảo với ông Hoan rằng tuần sau ông ấy sẽ đi dã ngoại.”

→ **Đáp án A**

(told to => told)

**Question 32.**

Cấu trúc:

- No matter how/ however + adj/adv + S + V, mệnh đề: dù ... như thế nào đi chăng nữa thì ... “Dù anh ấy có thông minh như thế nào đi chăng nữa thì anh ấy cũng không thể làm được bài tập đó.”

→ **Đáp án C**

(but => bỏ “but”)

**Question 33.**

They have ever been to the Philippines, haven’t they?

Vế trước ở dạng khẳng định của thì hiện tại hoàn thành nên phần hỏi đuôi ở dạng phủ định của thì hiện tại hoàn thành.



“Họ đã từng đến Phi-lip-pin phải không?”

**Question 34.**

Nam said (that) they were learning English at that moment. Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì) ...

Trong câu này, thì hiện tại tiếp diễn sẽ lùi về thì quá khứ tiếp diễn; đại từ *we* chuyển thành

*they, this* chuyển thành *that*.

**Question 35.**

It doesn't rain in winter, so people in this area lack water.

- as: vì

- so: cho nên

“Vì trời không mưa vào mùa đông nên người dân ở khu vực này thiếu nước.”

**Question 36.**

This letter must be answered immediately (by us). Cấu trúc:

- Chủ động: S + Modals (must may, can,...) + V (bare-inf) + O

=> Bị động: S (O) + Modals (must may, can,...) + be + PP

+ {by O(S)} “Chúng tôi phải trả lời bức thư này ngay lập tức”

**Question 37.**

I wish I had a bicycle.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước ở hiện tại: trái

với thực tế ở hiện tại) “Tôi không có một chiếc xe đạp. => Tôi

ao ước có một chiếc xe đạp.”

**Question 38.**

Hung will be a famous teacher in the future. Cấu trúc:

- S + will + V (bare-inf) ... (thì tương lai

đơn với *will*) “Hùng sẽ trở thành một giáo

viên nổi tiếng trong tương lai.”

**Question 39.**

Though it rained yesterday afternoon, we played soccer together happily.

Cấu trúc:

Though + mệnh đề: mặc dù

“Mặc dù chiều hôm qua trời mưa nhưng chúng tôi đã đá bóng cùng với nhau rất vui.”

**Question 40.**

In spite of the fact that her salary is low, she will try her best to work hard. Cấu trúc:

- In spite of the fact that + mệnh đề 1, mệnh đề 2: mặc dù ... nhưng  
 “Mặc dù lương cô ấy thấp nhưng cô ấy vẫn sẽ nỗ lực hết sức mình để làm việc chăm chỉ.”

<b>ĐỀ SỐ 2</b>	<b>ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO 10</b>
Đề thi gồm 03 trang .....	<b>MÔN TIẾNG ANH</b> Thời gian làm bài: 60 phút

**I - Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. (0,2)**

- Question 1. A. think      B. therefore      C. throughout      D. thank
- Question 2. A. cleaned      B. played      C. used      D. hoped
- Question 3. A. stood      B. blood      C. good      D. foot
- Question 4. A. nation      B. natural      C. matter      D. anger
- Question 5. A. books      B. dubs      C. hats      D. stamps

**II - Choose the best answer from the four options given (A, B, C, or D) to complete each sentence. (0,2)**

- Question 6. Helen: “Where do you come from!” ~ Ann “\_\_\_\_\_.”  
 A. I come from London      B. In London  
 C. Yes, I’ve just come here      D. I’m living in London
- Question 7. He \_\_\_\_\_ in the cafe when she came.  
 A. Sat      B. has sat      C. has been sitting      D. was sitting
- Question 8. Mr. Dung will leave \_\_\_\_\_ Nghe An on Sunday.  
 A. in      B. at      C. from      D. for
- Question 9. Nga: “Pass me that pen, please!” ~ Lan: “\_\_\_\_\_”  
 A. Here you are      B. No, it isn’t  
 C. Yes, please      D. It doesn’t matter
- Question 10. Where is Huong? ~ She’s out. She said she \_\_\_\_\_ back soon.  
 A. Is      B. was      C. came      D. would be
- Question 11. Nam has applied for a \_\_\_\_\_ in a new company.  
 A. career      B. work      C. job      D. task
- Question 12. \_\_\_\_\_ you let me take a photograph of you?  
 A. Will      B. Shall      C. May      D. Must
- Question 13. All of us were \_\_\_\_\_ that he came first.

**A. surprising    B. to surprise    C. surprised    D. to be**